

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN BA ĐÌNH  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **756/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 28 tháng 9 năm 2022

V/v: *“Tranh chấp về ly hôn”*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Ngọc Long**

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà **Nguyễn Thị Thụy**

2. Ông **Trần Đức Lưu**

Thư ký phiên tòa: Bà **Cao Thị Thanh Huyền**

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa:*

Bà **Hoàng Thu T** – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 531/2022/TLST – HN&GD ngày 13 tháng 7 năm 2022 về việc “tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 332/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 263/2022/QĐ-HPT ngày 22 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trịnh Văn Q**, sinh năm 1969; Căn cước công dân số: 001069012222, cấp ngày 30/9/2021 tại Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Đăng ký hộ khẩu: Số 12 phố H, phường N, quận B, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Chị **Lê Thị Mai H**, sinh năm 1973; Căn cước công dân số: 001173010719, cấp ngày 22/12/2017 tại Cục cảnh sát ĐKQL cư trú DLQG về dân cư; Đăng ký hộ khẩu: Tổ 14 D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội. Hiện đang sinh sống tạm trú tại: số 23 ngách 343/49 phố Đ, phường L, quận B, thành phố Hà Nội.

(Anh Q có mặt, chị H vắng mặt lần thứ hai không có lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trịnh Văn Q trình bày như sau:***

- Về tình cảm: Tôi và chị Lê Thị Mai H có đăng ký kết hôn số 22, ngày 05 tháng 3 năm 1999 tại UBND phường Q, quận C, thành phố Hà Nội. Trong quá

trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 5 năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Nay tôi xác định không còn tình cảm với chị H, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với chị H.

- Về con chung: Vợ chồng tôi có 03 con chung là cháu **Trịnh Tú T**, sinh ngày 17 tháng 12 năm 1999; cháu **Trịnh Tú A**, sinh ngày 03 tháng 11 năm 2003 và cháu **Trịnh Tú T**, sinh ngày 05 tháng 5 năm 2008. Cháu T và cháu Tú A đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay nếu ly hôn tôi có mong muốn để cháu T cho mẹ là chị Lê Thị Mai H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tôi đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 10.000.000 (*mười triệu đồng*)/tháng.

- Về tài sản chung và nhà ở: Tôi xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn tự lo về nhà ở.

- Về khoản nợ: Tôi xác nhận không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Tôi tự nguyện chịu toàn bộ án phí.

Tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết theo quy định của pháp luật các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn. Tuy nhiên bị đơn đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải cho các đương sự được.

\* Theo biên bản ghi lời khai ngày 17 tháng 9 năm 2022 tại Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội; Bị đơn chị H trình bày:

Tôi đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên hòa giải, yêu cầu cung cấp chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về tình cảm: Tôi và anh Trịnh Văn Q có đăng ký kết hôn số 22, ngày 05 tháng 3 năm 1999 tại UBND phường Q, quận C, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì anh bỏ đi khỏi nhà cho đến nay. Vợ chồng không có mâu thuẫn. Nay tôi xác định vẫn còn tình cảm với anh Q, đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi và anh Q được đoàn tụ.

- Về con chung: tôi và anh Q có 03 con chung là cháu **Trịnh Tú T**, sinh ngày 17 tháng 12 năm 1999; cháu **Trịnh Tú A**, sinh ngày 03 tháng 11 năm 2003 và cháu **Trịnh Tú T**, sinh ngày 05 tháng 5 năm 2008. Cháu T và cháu Tú

A đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi đồng ý giao cháu T cho anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tôi có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu T là 5.000.000 đồng/tháng. Đề nghị Tòa án cho ba con tôi được sinh sống với bố tại địa chỉ số 23 ngách 343/49 phố Đ, phường L, quận B, thành phố Hà Nội.

- Về tài sản chung và nhà ở: Tôi xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về khoản nợ: Tôi xác nhận không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

*\* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các văn bản tố tụng tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203; Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quy định tại Điều 63; điểm b khoản 2 Điều 227 và CH II Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 28; Điều 58; 63; 70 và điểm b, khoản 2 Điều 227, Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn. Vợ chồng có 03 con chung là cháu **Trịnh Tú T**, sinh ngày 17 tháng 12 năm 1999; cháu **Trịnh Tú A**, sinh ngày 03 tháng 11 năm

2003 và cháu **Trịnh Tú T**, sinh ngày 05 tháng 5 năm 2008. Cháu T và cháu Tú A đã trưởng thành, có đủ năng lực hành vi dân sự, sức khỏe để tự quyết định việc sinh sống cùng ai, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Giao anh Q là người trực tiếp nuôi và chăm sóc con chung là cháu T; Chị H có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu T là 5.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 10/2022 đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật. Về tài sản chung và nhà ở, các khoản vay nợ nguyên đơn xác nhận tự thỏa thuận, nên không yêu cầu giải quyết. Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án để tuyên nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bị đơn. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn tiếp tục vắng mặt lần thứ hai, vì vậy Tòa án áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa anh Trịnh Văn Q và chị Lê Thị Mai H là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Nay anh Q xác định không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ nên giải quyết cho anh Q được ly hôn với chị H.

[3] Tòa án đã tiến hành ghi ý kiến của đại diện gia đình: Song do anh Q chỉ còn mẹ đẻ là bà Phạm Thị Liên, sinh năm 1948. Nay, bà Liên tuổi đã cao đi lại khó khăn không thể tới Tòa án để cung cấp lời khai. Anh Q đã đại diện và trình bày ý kiến của mẹ mình, anh cũng đã cam kết về lời khai và trình bày của bản thân không có yếu tố gian dối. Trong đó anh khẳng định Về gia đình có mẹ đẻ tôi – bà Phạm Thị Liên, sinh năm 1948 bố tôi đã chết năm 2018. Nay mẹ tôi tuổi đã cao. Bà không thể đến Tòa án tiến hành ghi lời khai về những nội dung liên quan đến việc tôi làm đơn khởi kiện xin ly hôn. Anh Q cũng đã có trao đổi với bà Liên và các em trong gia đình về việc xin ly hôn với chị H, gia đình đều cho rằng anh Q và chị H đã đủ trưởng thành để tự quyết định việc của mình. Gia đình không ai cho vợ chồng vay nợ và vợ chồng cũng không vay nợ ai trong gia đình, không liên quan đến tài sản, bất động sản. Nên anh Q đề nghị Tòa án không

tiến hành lấy ý kiến của bà Liên và giải quyết hồ sơ sớm nhất theo quy định của pháp luật để tôi ổn định cuộc sống riêng.

Anh Q xin cam đoan tất cả những gì mình trình bày trên đây là sự thật và không bổ sung gì thêm.

Tòa án đã tiến hành xác minh mâu thuẫn tại địa pH nơi vợ chồng chung sống. Ông Trịnh Q L – Đại diện tổ dân phố số 5A, phường L, cho biết: Anh Q và chị H có đăng ký kết hôn vào ngày 05 tháng 3 năm 1999 tại UBND phường Q, quận C, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn anh chị về sống tại: số 23 ngách 343/49 phố Đ, phường L, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống, tổ dân phố không nắm rõ được việc mâu thuẫn giữa hai anh chị. Hiện nay, anh Q cũng đã chuyển ra ngoài không còn sinh sống ở địa chỉ trên. Nay anh Q khởi kiện xin ly hôn, tổ dân phố thấy đây là việc riêng của anh chị, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu **Trịnh Tú T**, sinh ngày 17 tháng 12 năm 1999; cháu **Trịnh Tú A**, sinh ngày 03 tháng 11 năm 2003 và cháu **Trịnh Tú T**, sinh ngày 05 tháng 5 năm 2008; Ly hôn anh Q mong muốn cháu T cho mẹ là chị Lê Thị Mai H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Q có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 10.000.000 (mười triệu đồng)/tháng; Cháu T và cháu Tú A đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tổ dân phố không có ý kiến gì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. Về tài sản chung và nhà ở, các khoản vay nợ: Tổ dân phố không nắm được đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy về quan hệ hôn nhân: anh Q và chị H kết hôn hợp pháp trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 05 năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 05 năm 2009 đến nay. Nay anh Q xác định không còn tình cảm với chị H, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ nên giải quyết cho anh Q được ly hôn với chị H là phù hợp với quy định của pháp luật. Chị H mong muốn được đoàn tụ nhưng không có biện pháp nào để cải thiện cuộc sống vợ chồng.

[5] Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu **Trịnh Tú T**, sinh ngày 17 tháng 12 năm 1999; cháu **Trịnh Tú A**, sinh ngày 03 tháng 11 năm 2003 và cháu **Trịnh Tú T**, sinh ngày 05 tháng 5 năm 2008. Cháu T và cháu Tú A đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy hiện tại cháu T đã hơn 14 tuổi đang ở cùng mẹ, việc học tập sinh hoạt của cháu đều có sự quan tâm, bảo đảm về vật chất và tinh thần của bố mẹ. Anh Q tại phiên tòa đồng ý là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu T. Trong suốt quá trình tố tụng chị H không tới tòa án, tại biên bản ghi lời khai của chị H ngày 17 tháng 9 năm 2022 chị H đề nghị giao cháu T cho anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị H có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu

T là 5.000.000 đồng/tháng, đây là quan điểm của chị H và được anh Q nhất trí, cần được chấp nhận và cũng phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay của anh chị.

Nay ly hôn, giao cháu **Trịnh Tú T** cho anh Trịnh Văn Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị H có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 5.000.000 đồng/tháng là phù hợp.

[6] Về tài sản chung và nhà ở: Anh Q xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn chị tự lo về nhà ở. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ đối với bị đơn về yêu cầu xin ly hôn của anh Q trong đó có yêu cầu về tài sản chung và nhà ở. Tuy nhiên bị đơn không có ý kiến cũng như không giao nộp tài liệu chứng cứ gì liên quan đến tài sản chung và nhà ở. Vì vậy, Tòa án không có căn cứ để xem xét giải quyết. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung và nhà ở bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

Về khoản nợ: Anh Q xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ. Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Vì vậy, Tòa án không có căn cứ để xem xét giải quyết. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung và nhà ở bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

[7] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm;

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ các căn cứ và nhận định của Hội đồng xét xử;

#### QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 70; khoản 4 Điều 147; Điều 203; điểm b, khoản 2 Điều 227, Điều 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

#### Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của anh Trịnh Văn Q;

Anh **Trịnh Văn Q** được ly hôn với chị **Lê Thị Mai H**.

2. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu **Trịnh Tú T**, sinh ngày 17 tháng 12 năm 1999; cháu **Trịnh Tú A**, sinh ngày 03 tháng 11 năm

2003 và cháu **Trịnh Tú T**, sinh ngày 05 tháng 5 năm 2008. Cháu T và cháu Tú A đã trưởng thành khỏe mạnh bình thường nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Giao anh Trịnh Văn Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Trịnh Tú T; Chị Lê Thị Mai H thực hiện đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000 (*năm triệu*) đồng/tháng kể từ tháng 10 năm 2022 cho đến khi cháu T đủ tuổi trưởng thành (tròn 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật. Chị Lê Thị Mai H có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung không ai được cản trở.

**3. Về tài sản chung và nhà ở:** Anh Trịnh Văn Q xác nhận tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung và nhà ở bằng một vụ án khác khi anh Q, chị H có yêu cầu.

Về khoản nợ: Anh Trịnh Văn Q xác nhận hai bên không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Dành quyền khởi kiện về khoản vay nợ bằng một vụ án khác khi anh Q, chị H có yêu cầu.

**4. Về án phí:** Anh Trịnh Văn Q phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0002086 ngày 12 tháng 7 năm 2022 tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày 28 tháng 9 năm 2022. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân quận B;
- Chi Cục THA dân sự quận B;
- UBND phường Q, quận C, thành phố Hà Nội;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Ngọc Long